

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2024/DS-PT
Ngày 14 - 6 - 2024
V/v tranh chấp đòi quyền sử
dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực

Ông Hoàng Hữu Tăng

- Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Hồng Nam, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 16 tháng 4 và ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2023 về việc “tranh chấp đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 69/2023/QĐXXPT-DS ngày 08 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Nguyễn Thị L, sinh năm 1938; Địa chỉ: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên; “*vắng mặt*”

- Bị đơn:

1. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1966; “*có mặt*”

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1964; “*có mặt*”

Đều địa chỉ: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hoàng Thị K, sinh năm 1966; “*vắng mặt*”

2. Bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1969; “*vắng mặt*”

3. Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1977; “vắng mặt”

4. Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1982; “có mặt”

5. Anh Hoàng Văn L2, sinh năm 1988; “vắng mặt”

Đều trú tại: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

6. Ông Hoàng Văn C, sinh năm 1979; “vắng mặt”

7. Chị Nguyễn Thị Bích H1, sinh năm 1982; “vắng mặt”

Đều trú tại: Số nhà A, đường L, phường L, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ Nguyễn Thị L, bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị N1, bà Hoàng Thị H, và ông Hoàng Văn C: Ông Hoàng Văn L1, sinh năm 1982; địa chỉ: thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên; “có mặt” (Văn bản ủy quyền ngày 10 tháng 6 năm 2022)

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình xét xử nguyên đơn cụ Nguyễn Thị L trình bày: Vợ chồng cụ và cụ Hoàng Văn L3, chết năm 1982 sinh được 05 người con là ông Hoàng Văn L1, bà Hoàng Thị K, Hoàng Thị N1, Hoàng Thị H và ông Hoàng Văn C. Quá trình chung sống vợ chồng cụ tạo lập và được thừa hưởng từ các cụ để lại tổng cộng 1.269.6m² đất trong đó có 941m² đất do các cụ để lại, còn 328,6m² đất là đôi của gia đình ông Hoàng Văn Đ đều tại thôn N, xã B gồm hai thửa theo tài liệu 299 là thửa 156, tờ bản đồ số 04, diện tích 651m² đất thổ cư và thửa số 175, tờ bản đồ số 04, diện tích 290m² đất Ao. Theo tài liệu Vlap thửa đất của hai cụ là thửa số 167, tờ bản đồ số 21, diện tích 483,9m² mang tên cụ Nguyễn Thị L và thửa số 144, tờ bản đồ số 21, diện tích 785,7m² mang tên ông Hoàng Văn C (do được cụ L cùng các con cho tặng) đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình sử dụng, phân ranh giới đất giữa gia đình cụ L với gia đình ông Đ, theo tài liệu 299 là thửa 155 và với gia đình cụ G (bố ông D) là thửa 176 đều thuộc tờ bản đồ số 04 được phân định bằng hàng rậu rách. Khoảng năm 2010, ông D phá bỏ hàng rậu rách, tự xây hàng rào bằng gạch ba vanh, thời điểm đó chỉ có cụ L ở nhà, các con đi làm ăn xa không ai biết. Khi biết việc ông D xây tường rào, các con cụ L đều nghĩ ông D đã mất tiền xây, có sang phần đất của gia đình cụ L thì cũng không tính toán.

Đến năm 2008 - 2010, Nhà nước tiến hành đo đạc lại đất theo chương trình V, chỉ có cụ L ở nhà, do đã già nên cụ không biết việc đo đạc như thế nào, ai là người chỉ mốc giới. Năm 2019, ông D phá dỡ nhà ngang cũ và một phần tường rào ở phía Nam (theo tài liệu 299 là thửa 176, tờ bản đồ số 4), còn phần tường rào phía Bắc (theo tài liệu 299 là thửa 155, tờ bản đồ số 4) vẫn còn để nguyên hiện trạng. Sau khi phá dỡ tường rào, ông D đã xây nhà lấn sang phần đất của gia đình cụ L dài khoảng 46 m, chỗ rộng nhất khoảng 60 cm nên gia đình đã có đơn đề nghị UBND xã giải quyết. UBND xã B đã giải quyết, đo đạc lại thực địa và kết luận gia đình

ông D có xây lấn sang gia đình cụ L nên đã yêu cầu gia đình ông D phải dừng việc xây dựng nhưng gia đình ông D không chấp hành. Do đó cụ L đề nghị Tòa án giải quyết buộc gia đình ông Hoàng Văn D phải trả lại gia đình cụ khoảng 13m² đất, do không nắm rõ cụ thể lấn chiếm bao nhiêu mét nên đề nghị Tòa án điều tra xác minh làm rõ.

Bị đơn ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N có cùng quan điểm trình bày:
Thửa đất của gia đình có nguồn gốc một phần do bố mẹ ông D cho, một phần được hưởng kế tự của ông Hoàng Văn K1 và ông Hoàng Văn Đ (đều ở thôn N, xã B), cụ thể:

1. Thửa đất bố mẹ ông D cho được thể hiện như sau: Cạnh phía Bắc giáp gia đình ông Hoàng Văn L4, đã được gia đình ông, bà xây tường rào bằng gạch ba vanh từ cuối năm 2001, đầu năm 2002; Cạnh phía Nam giáp đường đi của xóm, đã được xây cổng và tường rào bằng gạch chỉ đỏ vào khoảng năm 2001, sau này có sửa chữa; Cạnh phía Đông giáp gia đình ông Hoàng Văn N2, giáp gia đình bà Hoàng Thị G1 và gia đình ông Hoàng Văn K2. Cạnh phía Tây giáp gia đình cụ Nguyễn Thị L (có một phần đang tranh chấp), được xác định gồm hai đoạn: Đoạn thứ nhất (tính từ phía Bắc xuống phía Nam) được ông, bà xây bằng gạch ba vanh vào khoảng năm 2001, 2002; đến năm 2019, gia đình ông, bà xây nhà có phá vỡ một đoạn tường rào, đoạn trên vẫn còn tường rào, còn phía dưới chân móng nhà vẫn có móng của tường rào cũ; Đoạn thứ hai (tính tiếp theo từ B xuống phía Nam) trước đây gia đình ông bà xây công trình phụ, khi làm nhà năm 2019, gia đình ông, bà tháo dỡ, hiện còn dấu vết tường mái cạnh phía Tây giáp và in trên tường nhà cụ L, còn một đoạn cuối phía Nam gia đình ông, bà và gia đình cụ L có xây tường áp vào sát nhau, để phân chia ranh giới. Phần giáp gia đình ông N2 do gia đình ông, bà xây tường rào, bằng gạch chỉ đỏ, xây khoảng năm 2001, còn phần giáp gia đình bà G1 và ông K2 là do gia đình bà G1, ông K2 xây. Diện tích cụ thể và số đo các cạnh đất bố mẹ cho ông bà không nắm rõ nên đề nghị Tòa án điều tra xác minh, làm rõ trên cơ sở tài liệu, hồ sơ về quản lý đất đai.

2. Thửa do ông, bà được hưởng kế tự từ ông Hoàng Văn K1 và ông Hoàng Văn Đ được thể hiện như sau: Cạnh phía Bắc giáp gia đình ông Hoàng Văn L4, đã được gia đình ông, bà xây tường rào bằng gạch ba vanh từ cuối năm 2001, đầu năm 2002. Cạnh phía Nam giáp đất của ông G (hiện nay của gia đình ông, bà) không được xây tường rào. Cạnh phía Đông giáp gia đình ông Hoàng Văn K2 và bà Hoàng Thị G1, tường rào là do gia đình ông K2, bà G1 xây. Cạnh phía Tây giáp gia đình cụ Nguyễn Thị L, tường rào do ông, bà xây bằng gạch ba vanh, xây khoảng năm 2001, 2002; Năm 2019, gia đình ông, bà xây nhà đã phá vỡ một đoạn tường rào, đoạn trên vẫn còn tường rào, còn phía dưới chân móng nhà vẫn có móng của tường rào cũ. Diện tích cụ thể và số đo các cạnh như thế nào ông, bà không nắm rõ nên đề nghị Tòa án điều tra xác minh, làm rõ số đo diện tích và các cạnh của thửa đất trên cơ sở tài liệu, hồ sơ về quản lý đất đai.

Toàn bộ thửa đất được thừa hưởng giữa ông K1, ông Đ và ông Giàng hiện vợ chồng ông, bà chia làm hai một phần vợ chồng ông, bà đang sử dụng (đã được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 956878, ngày

28/9/2011), một phần chia cho con trai là anh Hoàng Văn L2. Ông, bà không nhất trí yêu cầu khởi kiện của cụ L vì ông, bà xây dựng và sử dụng hoàn toàn trên vị trí mốc cũ của hai gia đình mà trước đây đã sử dụng hiện còn tường và móng cũ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị K, bà Hoàng Thị N1, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Văn L1, ông Hoàng Văn C và bà Nguyễn Thị Bích H1 đều nhất trí với trình bày của cụ L về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng đất cùng yêu cầu khởi kiện của cụ L.

Bà Nguyễn Thị Bích H1 vợ ông Hoàng Văn C trình bày: Bà không liên quan và không có quyền định đoạt về đất cũng như tài sản trên đất nên đề nghị vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Anh Hoàng Văn L2, con ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N trình bày: Nhất trí với trình bày của bố mẹ về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất và quan điểm của bố, mẹ anh đã trình bày tại Tòa án. Quá trình sử dụng, bố mẹ anh đang sử dụng phần đất có tranh chấp mốc giới với cụ L, còn bố mẹ anh có cho anh một phần trong thửa đất nêu trên, nhưng về diện tích và số đo các cạnh anh không nắm rõ, anh đã làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ L vì bố, mẹ anh xây dựng và sử dụng hoàn toàn trên vị trí mốc cũ của hai gia đình mà trước đây đã sử dụng hiện còn tường và móng cũ.

Ủy ban nhân dân xã B cung cấp: Theo tài liệu 299, cụ Nguyễn Thị L sử dụng 02 thửa đất gồm thửa số 175, tờ bản đồ số 4, diện tích 290m², loại đất Ao và thửa số 145, tờ bản đồ số 4, diện tích 651m², loại đất thổ cư, tổng diện tích là 941m² đều ở thôn N, xã B. Theo bản đồ V, cụ L đứng tên sử dụng thửa đất số 167, tờ bản đồ số 21, diện tích 483,9m²; thửa đất số 144, tờ bản đồ 21, diện tích 785,7m² mang tên ông Hoàng Văn C.

Theo tài liệu 299, ông Hoàng Văn D sử dụng 02 thửa đất gồm thửa số 176, tờ bản đồ số 4, diện tích 303m², loại đất thổ cư mang tên ông Hoàng Văn G2 và 200m², loại đất thổ cư mang tên ông Hoàng Văn G3; thửa số 181 tờ bản đồ số 4, diện tích 352m², loại đất AB (ao bè) mang tên ông Hoàng Văn G2, tổng diện tích là 855m² đều ở thôn N, xã B. Theo tài liệu Vlap toàn bộ 02 thửa đất trên được tách làm 04 thửa gồm: Thửa 16, tờ bản đồ 22, diện tích 442,7m², loại đất ở nông thôn, đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N. Thửa số 15, tờ bản đồ 22, diện tích 406,1m², loại đất ở nông thôn, chủ sử dụng mang tên Hoàng Văn L2. Thửa số 17, tờ bản đồ 21, diện tích 236,2 m², loại đất ở nông thôn, đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên ông Hoàng Văn N2 và bà Nguyễn Thị H2. Thửa số 18, tờ bản đồ 22, diện tích 259,8m², loại đất ở nông thôn, đã được cấp Giấy chứng nhận mang tên ông Hoàng Văn G2 và bà Nguyễn Thị N3. Tổng diện tích là 1.344,8m², tăng 489,8m² là do gia đình ông Giàng nhận chuyển nhượng của ông Hoàng Văn Đ và một phần diện tích phía Đông thửa đất số 176, tờ bản đồ số 4 - bản đồ 299 do gia đình ông G2 không kê khai trong hồ sơ 299.

UBND xã không lưu trữ các tài liệu liên quan đến việc định đoạt các thửa đất nêu trên nhưng các gia đình liên quan đều sử dụng ổn định cho đến khi xảy ra tranh chấp giữa gia đình cụ L với gia đình ông D.

Văn phòng đăng ký đất đai huyện K cung cấp: Các thửa đất liên quan đến gia đình cụ Nguyễn Thị L; ông Hoàng Văn D; ông Hoàng Văn N2 và ông Hoàng Văn G2 hiện đang sử dụng phù hợp với kết quả xác minh và tài liệu do UBND xã B đã cung cấp.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định phần diện tích gia đình bà L còn thiếu là 25,2m², giá trị quyền sử dụng đất tại vị trí có tranh chấp có giá là 3.500.000 đồng/m².

Tại bản án dân sự số 23/2023/DS - ST ngày 12/10/2023, của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu đã quyết định:

1. Căn cứ: Điều 26; Điều 35, Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 144; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; 175; 176 Bộ luật dân sự 2015; Điều 26; Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Tòa án. Xử :

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L;

Buộc ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N phải tháo dỡ công trình, tường rào, vật kiến trúc tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10 (Trừ phần diện tích đất được xác định tại các điểm 4, 5 6 7), tương ứng với số đo các đoạn là 0,09m; 4,28m; 9,93m; 0,5 m; 14,09m; 0,47m; 22,21m; 33,27m; 13,86m; 4,26m để trả lại bà Nguyễn Thị L phần diện tích là 18,30 m² thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 21 tại thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên. Trường hợp ông D, bà N không tự tháo dỡ thì phải chịu toàn bộ chi phí cho việc tháo dỡ các công trình, tường rào, vật kiến trúc có liên quan.

Buộc ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N phải trả bà Nguyễn Thị L số tiền là 24.150.000 đồng (*Hai mươi tư triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông D và bà N được quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 6,90m² gồm các điểm 4; 5; 6 ;7 tương ứng với số đo các đoạn là 0,51m; 14,09m; 0,47m; 14,09m thuộc thửa số 144, tờ bản đồ số 21 tại thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên kể từ ngày ông, bà thực hiện nghĩa vụ trả cho bà L số tiền nêu trên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01 tháng 11 năm 2023 bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử theo trình tự phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận trả cụ Nguyễn Thị L phần diện tích 18,30m² thuộc thửa đất số 144, tờ bản đồ 21 tại thôn N, xã B, huyện K, tỉnh Hưng Yên và không phải tháo dỡ công trình, tường rào, vật kiến trúc tại các điểm theo bản án sơ thẩm vì được xây dựng trên đất của gia đình nên không nhất trí trả lại số tiền 24.150.000 đồng cho cụ Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày gia đình xây dựng theo ranh giới đất đã có giữa hai gia đình nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và xác định ranh giới đất hiện nay giữa hai gia đình không đúng với hồ sơ địa chính, thực tế UBND xã khi hòa giải cũng đã xác định gia đình ông D lấn đất nên đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm

Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hưng Yên: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Sau khi phân tích các chứng cứ tài liệu trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định hình thể thửa đất có sự thay đổi so với bản đồ, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất gia đình ông D bà N thừa so với hồ sơ địa chính 25.2m² đất trong khi gia đình cụ L thiếu 25.2m² đất nên cấp sơ thẩm buộc gia đình ông D phải trả cụ L diện tích đất lấn chiếm chưa sử dụng và buộc thanh toán bằng tiền đối với diện tích đất đã xây nhà là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt theo Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo kết quả xem xét tại chỗ các đương sự đều thống nhất mốc giới đất giữa hai gia đình tại phía giáp đất ông Hoàng Văn L4 và phía giáp đường bê tông nên theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự là tình tiết không phải chứng minh.

[3] Xét kháng cáo xây dựng theo đúng ranh giới là tường xây của bị đơn thấy khi bị đơn phá hàng rào là ranh giới để xây tường các bên đều không thống nhất về ranh giới đất nên chưa đủ căn cứ xác định bức tường do bị đơn xây phù hợp với ranh giới giữa hai thửa đất đã bị phá khi xây tường. Xét quan điểm của bị đơn đề nghị căn cứ hồ sơ địa chính để xác định ranh giới thửa đất thấy theo hồ sơ địa chính ranh giới hai thửa đất là đường thẳng phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị đơn được cấp và không phản đối trong khi theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì ranh giới hai thửa đất được xây về phía đất của nguyên đơn và diện tích đất gia đình cụ D bị thiếu là 25,20m² bằng với diện tích đất 25,20m² gia đình ông D thực tế sử dụng nằm ngoài vị trí thửa đất số 16 tờ bản đồ số 22 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Hoàng Văn D và bà Nguyễn Thị N nên cấp sơ thẩm buộc ông D, bà N phải trả cụ L 25,20m² đất là có căn cứ.

[4] Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ông D, bà N đã xây nhà ở kiên cố trong đó có diện tích 6.90m² trên đất của cụ L nên cấp sơ thẩm giao ông D bà N được quyền sử dụng diện tích đất đã xây nhà và phải thanh toán trả cụ L giá trị đất đã xây nhà số tiền 24.150.000 đồng là phù hợp.

[5] Ông D, bà N không xuất trình được chứng cứ mới nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp được chấp nhận.

[7] Án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị N. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2023/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

2. Án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001020 ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Khoái Châu; Bà N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Khoái Châu;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Quang Tú